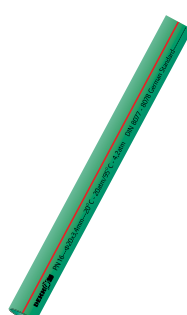


BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ KIỆN NHỰA CHỊU NHIỆT PPR



Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
ỐNG PN10 - PN10 PIPE				
	Φ20 x 2.3mm	10	22,182	23,957
	Φ25 x 2.8mm	10	39,545	42,709
	Φ32 x 2.9mm	10	51,364	55,473
	Φ40 x 3.7mm	10	68,909	74,422
	Φ50 x 4.6mm	10	101,000	109,080
	Φ63 x 5.8mm	10	161,091	173,978
	Φ75 x 6.8mm	10	224,909	242,902
	Φ90 x 8.2mm	10	326,182	352,277
	Φ110 x 10.0mm	10	521,727	563,465
	Φ125 x 11.4mm	10	646,000	697,680
	Φ140 x 12.7mm	10	797,545	861,349
	Φ160 x 14.6mm	10	1,083,909	1,170,622
	Φ180 x 16.4mm	10	1,713,818	1,850,923
	Φ200 x 18.2mm	10	2,079,545	2,245,909
ỐNG PN16 - PN16 PIPE				
	Φ20 x 2.8mm	16	24,727	26,705
	Φ25 x 3.5mm	16	45,636	49,287
	Φ32 x 4.4mm	16	61,727	66,665
	Φ40 x 5.5mm	16	83,636	90,327
	Φ50 x 6.9mm	16	133,000	143,640
	Φ63 x 8.6mm	16	209,000	225,720
	Φ75 x 10.3mm	16	285,000	307,800
	Φ90 x 12.3mm	16	399,000	430,920
	Φ110 x15.1mm	16	608,000	656,640
	Φ125 x 17.1mm	16	788,545	851,629
	Φ140 x 19.2mm	16	959,545	1,036,309
	Φ160 x 21.9mm	16	1,330,000	1,436,400
	Φ180 x 24.6mm	16	2,382,636	2,573,247
	Φ200 x 27.4mm	16	2,946,909	3,182,662
ỐNG PN20 - PN20 PIPE				
	Φ20 x 3.4mm	20	27,455	29,651
	Φ25 x 4.2mm	20	48,545	52,429
	Φ32 x 5.4mm	20	70,909	76,582
	Φ40 x 6.7mm	20	109,727	118,505
	Φ50 x 8.3mm	20	170,636	184,287
	Φ63 x 10.5mm	20	269,364	290,913
	Φ75 x 12.5mm	20	381,909	412,462
	Φ90 x 15.0mm	20	556,545	601,069
	Φ110 x18.3mm	20	823,909	889,822
	Φ125 x 20.8mm	20	1,062,455	1,147,451
	Φ140 x 23.3mm	20	1,340,091	1,447,298
	Φ160 x 26.6mm	20	1,779,182	1,921,517
	Φ180 x 29.0mm	20	2,914,818	3,148,003
	Φ200 x 33.2mm	20	3,621,000	3,910,680

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÚT 90° - 90° ELBOW				
	Φ20	25	5,545	5,989
	Φ25	25	7,364	7,953
	Φ32	25	12,727	13,745
	Φ40	25	21,091	22,778
	Φ50	25	36,727	39,665
	Φ63	25	112,364	121,353
	Φ75	25	146,273	157,975
	Φ90	25	230,091	248,498
	Φ110	25	415,455	448,691
CHẾCH 45° - 45° ELBOW				
	Φ20	25	4,545	4,909
	Φ25	25	7,364	7,953
	Φ32	25	11,091	11,978
	Φ40	25	21,909	23,662
	Φ50	25	41,909	45,262
	Φ63	25	97,182	104,957
	Φ75	25	147,545	159,349
	Φ90	25	184,000	198,720
	Φ110	25	306,000	330,480
TÊ - TEE				
	Φ20	25	6,455	6,971
	Φ25	25	10,000	10,800
	Φ32	25	16,455	17,771
	Φ40	25	26,364	28,473
	Φ50	25	52,636	56,847
	Φ63	25	126,364	136,473
	Φ75	25	158,091	170,738
	Φ90	25	249,818	269,803
	Φ110	25	441,727	477,065

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
TÊ THU - REDUCING TEE				
	Φ25/20	25	10,000	10,800
	Φ32/20	25	17,636	19,047
	Φ32/25	25	17,636	19,047
	Φ40/20	25	38,727	41,825
	Φ40/25	25	38,727	41,825
	Φ40/32	25	38,727	41,825
	Φ50/20	25	68,636	74,127
	Φ50/25	25	68,636	74,127
	Φ50/32	25	68,636	74,127
	Φ50/40	25	68,636	74,127
	Φ63/20	25	119,455	129,011
	Φ63/25	25	119,455	129,011
	Φ63/32	25	119,455	129,011
	Φ63/40	25	119,455	129,011
	Φ63/50	25	119,455	129,011
	Φ75/40	25	163,455	176,531
	Φ75/50	25	163,455	176,531
	Φ75/63	25	163,455	176,531
	Φ90/50	25	254,818	275,203
	Φ90/63	25	254,818	275,203
	Φ90/75	25	254,818	275,203
	Φ110/63	25	430,273	464,695
	Φ110/75	25	430,273	464,695
	Φ110/90	25	430,273	464,695

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÔN THU - REDUCER				
	Ø25/20	25	4,545	4,909
	Ø32/20	25	6,455	6,971
	Ø32/25	25	6,455	6,971
	Ø40/20	25	10,000	10,800
	Ø40/25	25	10,000	10,800
	Ø40/32	25	10,000	10,800
	Ø50/20	25	18,000	19,440
	Ø50/25	25	18,000	19,440
	Ø50/32	25	18,000	19,440
	Ø50/40	25	18,000	19,440
	Ø63/20	25	34,818	37,603
	Ø63/25	25	34,818	37,603
	Ø63/32	25	34,818	37,603
	Ø63/40	25	34,818	37,603
	Ø63/50	25	34,818	37,603
	Ø75/20	25	60,727	65,585
	Ø75/25	25	60,727	65,585
	Ø75/32	25	60,727	65,585
	Ø75/40	25	60,727	65,585
	Ø75/50	25	60,727	65,585
	Ø75/63	25	60,727	65,585
	Ø90/32	25	98,545	106,429
	Ø90/40	25	98,545	106,429
	Ø90/50	25	98,545	106,429
	Ø90/63	25	98,545	106,429
	Ø90/75	25	98,545	106,429
	Ø110/40	25	174,455	188,411
	Ø110/50	25	174,455	188,411
	Ø110/63	25	174,455	188,411
	Ø110/90	25	174,455	188,411
	Ø110/75	25	174,455	188,411

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
MĂNG SÔNG - COUPLING				
	Φ20	25	2,909	3,142
	Φ25	25	4,909	5,302
	Φ32	25	7,636	8,247
	Φ40	25	12,182	13,157
	Φ50	25	22,091	23,858
	Φ63	25	46,273	49,975
	Φ75	25	73,273	79,135
	Φ90	25	124,000	133,920
	Φ110	25	201,091	217,178
MĂNG SÔNG REN TRONG - FEMALE THREADED COUPLING				
	Φ20*1/2"	25	36,091	38,978
	Φ25*1/2"	25	44,636	48,207
	Φ25*3/4"	25	49,273	53,215
	Φ32*1"	25	80,364	86,793
	Φ40*1-1/4"	25	209,545	226,309
	Φ50*1-1/2"	25	283,182	305,837
	Φ63*2"	25	534,455	577,211
	Φ75*2-1/2"	20	760,818	821,683
	Φ90*3"	20	1,525,727	1,647,785
	Φ110*4"	20	2,802,545	3,026,749
MĂNG SÔNG REN NGOÀI - MALE THREADED COUPLING				
	Φ20*1/2"	25	45,818	49,483
	Φ25*1/2"	25	53,455	57,731
	Φ25*3/4"	25	64,182	69,317
	Φ32*1"	25	94,364	101,913
	Φ40*1-1/4"	25	287,818	310,843
	Φ50*1-1/2"	25	359,091	387,818
	Φ63*2"	25	579,545	625,909
	Φ75*2-1/2"	20	888,273	959,335
	Φ90*3"	20	1,776,545	1,918,669
	Φ110*4"	20	2,508,000	2,708,640

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÚT REN TRONG 90° - FEMALE THREADED 90° ELBOW				
	Φ20*1/2"	25	40,182	43,397
	Φ25*1/2"	25	45,636	49,287
	Φ25*3/4"	25	61,455	66,371
	Φ32*1"	25	113,545	122,629
CÚT REN NGOÀI 90° - MALE THREADED 90° ELBOW				
	Φ20*1/2"	25	56,545	61,069
	Φ25*1/2"	25	63,909	69,022
	Φ25*3/4"	25	79,364	85,713
	Φ32*1"	25	120,273	129,895
TÊ REN TRONG - FEMALE THREADED TEE				
	Φ20*1/2"	25	40,545	43,789
	Φ25*1/2"	25	43,364	46,833
	Φ25*3/4"	25	63,182	68,237
TÊ REN NGOÀI - MALE THREADED TEE				
	Φ20*1/2"	25	50,000	54,000
	Φ25*1/2"	25	54,182	58,517
	Φ25*3/4"	25	68,909	74,422
RẮCCO NHỰA - UNION				
	Φ20	10	36,182	39,077
	Φ25	10	56,182	60,677
	Φ32	10	81,727	88,265
	Φ40	10	90,273	97,495
	Φ50	10	137,818	148,843
	Φ63	10	305,909	330,382
RẮCCO REN NGOÀI - MALE THREADED UNION				
	Φ20	25	91,818	99,163
	Φ25	25	142,545	153,949
	Φ32	25	224,727	242,705
	Φ40	25	333,455	360,131
	Φ50	25	588,545	635,629
	Φ63	25	796,091	859,778
RẮCCO REN TRONG - FEMALE THREADED UNION				
	Φ20	25	86,091	92,978
	Φ25	25	137,727	148,745
	Φ32	25	201,909	218,062
	Φ40	25	316,364	341,673
	Φ50	25	551,000	595,080
	Φ63	25	696,364	752,073

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
VAN CHẶN HÀM ÉCH TAY NHỰA - VALVE-PLASTIC HANDLE				
	Φ20	25	141,545	152,869
	Φ25	25	194,364	209,913
	Φ32	25	223,000	240,840
	Φ40	25	343,545	371,029
	Φ50	25	568,636	614,127
VAN CỬA ĐỒNG TAY NHỰA - GATE VALVE				
	Φ20	25	189,545	204,709
	Φ25	25	221,455	239,171
	Φ32	20	314,273	339,415
	Φ40	20	527,273	569,455
	Φ50	20	812,273	877,255
	Φ63	20	1,263,545	1,364,629
VAN BÍ NHỰA - BALL VALVE				
	Φ20	25	168,636	182,127
	Φ25	25	226,273	244,375
VAN BÍ TAY 3 CẠNH - BALL VALVE-3 CORNER HANDLE				
	Φ20	25	372,091	401,858
	Φ25	25	392,909	424,342
VAN BÍ RẮCCO - BALL VALVE WITH UNION				
	Φ 40	10	475,000	513,000
	Φ 50	10	617,545	666,949

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
ĐẦU NỐI BÍCH - FLANGE				
	Φ50	25	28,545	30,829
	Φ63	25	36,364	39,273
	Φ75	25	60,000	64,800
	Φ90	25	93,909	101,422
	Φ110	25	139,182	150,317
BỊT - END CAP				
	Φ20	25	2,727	2,945
	Φ25	25	4,727	5,105
	Φ32	25	6,455	6,971
	Φ40	25	9,364	10,113
	Φ50	25	17,636	19,047
	Φ63	25	29,455	31,811
	Φ75	25	152,000	164,160
	Φ90	25	171,000	184,680
	Φ110	25	188,091	203,138
ỐNG TRÁNH - SWAN NECK				
	Φ20	25	14,273	15,415
	Φ25	25	23,727	25,625
BỘ MÁY HÀN - WELDING FUSION MACHINE				
	Φ20 - Φ50		1,090,909	1,200,000
	Φ63 - Φ110		2,000,000	2,200,000
KÉO CẮT - CUTTER TOOL				
	Φ20 - Φ32		60,000	66,000
ĐẦU HÀN - MOULD				
	Φ20 - Φ25		20,000	22,000
	Φ32 - Φ40		40,000	44,000
	Φ50		50,000	55,000
	Φ63		80,000	88,000
	Φ75		120,000	132,000
	Φ90		150,000	165,000
	Φ110		170,000	187,000